

Student's name:

- **HÌNH THỨC:** Trắc nghiệm & tự luận

- **NỘI DUNG:** Kiến thức và yêu cầu kỹ năng về các chủ điểm “Cuộc sống của chúng ta” và “Tương lai của chúng ta”; được phân bổ như sau: Listening: 15%, Speaking 20%, Writing: 20%, Reading: 25% và Language in use: 20%

A. THEORY

LISTENING

Gồm 02 task

Chủ điểm: 1. *Cuộc sống của chúng ta*
2. *Tương lai của chúng ta*

LANGUAGE IN USE

VOCABULARY & GRAMMAR

PART 1: PHONETICS

1. **Stress (Trọng âm):** two - syllable / three- syllable words

2. **Pronunciation (Phát âm):** Sounds: consonants/ vowels

PART 2: LEXIS (VOCABULARY)

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	Depend Dependent Dependable Independent Independence Dependence	/dɪ'pend/ /dɪ'pendənt/ /dɪ'pendəbəl/ /ˌɪndɪ'pendənt/ /ˌɪndɪ'pendəns/ /dɪ'pendəns/	v adj adj adj n n	phụ thuộc vào, tùy thuộc dựa vào, phụ thuộc đáng tin cậy độc lập, không phụ thuộc sự độc lập sự nương tựa, sự phụ thuộc
2	Responsible Irresponsible Responsibility Irresponsibility	/rɪ'spɑːnsəbəl/ /ˌɪrə'spɑːnsəbəl/ /rɪ'spɑːnsə'bɪləti/ /ˌɪrə'spɑːnsə'bɪləti/	adj adj n n	có trách nhiệm vô trách nhiệm trách nhiệm sự vô trách nhiệm
3	Manage Management Manageable Manager	/'mænədʒ/ /'mænədʒmənt/ /'mænədʒəbəl/ /'mænədʒə/	v n adj n	giải quyết, quản lý, kiểm soát việc quản lý có thể quản lý được, dễ giải quyết người quản lý
4	Time-management Money-management	/'taɪm ˌmænɪdʒmənt/ /'mʌni ˌmænɪdʒmənt/	np np	quản lý thời gian quản lý tiền bạc
5	Schedule	/'skedʒ.uːl/	n	kế hoạch, lịch trình
6	Install	/ɪn'stɑːl/	v	lắp đặt
7	Self-motivated	/self 'mʊʊtɪveɪtɪd/	adj	có khả năng tự thúc đẩy, động

	Motivate Motivation Motivated	/'moutəveɪt/ /,moutə'veɪʃən/ /'moutriveɪtɪd/	v n adj	lực tự thân thúc đẩy sự thúc đẩy, động lực có động lực
8	Self-study	/,self'stʌdi/	n	tự học
9	Trust	/trʌst/	v/n	tin tưởng, sự tin tưởng
10	Life skill	/'laɪf ,skɪl/	np	kỹ năng sống
11	Honest Honesty Dishonest Dishonesty	/'ɑː.nɪst/ /'ɑː.nəsti/ /dɪ'sɑːnɪst/ /dɪ'sɑːnəsti/	adj n adj n	trung thực, thật thà sự trung thực, sự thật thà không trung thực sự không trung thực
12	Reliable Rely Reliant Reliability	/rɪ'laɪəbəl/ /rɪ'laɪ/ /rɪ'laɪənt/ /rɪ'laɪə'bɪləti/	adj v adj n	có thể tin tưởng phụ thuộc dựa dẫm, phụ thuộc sự tin cậy
13	Harm Harmful Harmless	/hɑːrm/ /'hɑːrmfəl/ /'hɑːrmləs/	n/v adj adj	sự tổn hại/gây hại có hại vô hại
14	Pressure	/'preʃə/	n	áp lực, áp suất, sức ép
15	Decision-making skill	/dɪ'sɪʒən 'meɪkɪŋ skɪl/	np	kỹ năng ra quyết định
16	Make an effort to do s.th			nỗ lực làm điều gì
17	Public transport	/,pʌbɪk 'trænsɜːrt/	np	phương tiện giao thông công cộng
18	Identify	/aɪ'dentəfaɪ/	v	nhận ra, nhận dạng
19	Solve Solution	/saːlv/ /sə'luːʃən/	v n	giải quyết, tìm ra lời giải giải pháp, cách giải quyết
20	Option Optional	/'ɑːpʃən/ /'ɑːpʃənəl/	n adj	sự lựa chọn, tùy chọn không bắt buộc, tùy chọn
21	Set goals to do s.th			đặt mục tiêu để làm gì
22	Specific	/spə'sɪfɪk/	adj	rõ ràng, cụ thể, đặc trưng, riêng biệt
23	Extracurricular activity	/,ekstrəkə'rɪkjələ æk'tɪvəti/	np	hoạt động ngoại khóa
24	Separately	/'sepərətli/	adv	tách biệt, riêng biệt
25	Make use of			tận dụng
26	Instruction	/ɪn'strʌkʃən/	n	chỉ dẫn, hướng dẫn
27	Make plans to do s.th			lập kế hoạch để làm gì
28	Earn one's trust			giành được lòng tin của ai
29	Measure	/'meʒə/	v	đo lường
30	Sense of responsibility - Be responsible with s.th - Be responsible for	/sens əv rɪ'spɑːnsə'bɪləti/	np	tinh thần trách nhiệm có trách nhiệm với cái gì có trách nhiệm về điều gì/làm

	s.th/doing s.th - Take responsibility for sth/doing s.th			cái gì chịu trách nhiệm cho điều gì/làm cái gì
31	Organized	/ˈɔ:rgənaɪzd/ /dɪsˈɔ:ɡənaɪz/	adj	được tổ chức tốt, có tổ chức không có tổ chức, kỷ luật
32	Curious	/ˈkjʊəriəs/	adj	tò mò, ham hiểu biết
33	Characteristic	/ˌkerəktəˈrɪstɪk/	n/adj	đặc trưng
34	Campaign	/kæmˈpeɪn/	n	chiến dịch, cuộc vận động
35	Pressing	/ˈpresɪŋ/	adj	khẩn cấp
36	Social Sociable Socialize	/ˈsoʊʃəl/ /ˈsoʊʃəbəl/ /ˈsoʊʃəlaɪz/	adj adj v	có tính chất xã hội cởi mở, hòa đồng xã hội hóa; giao lưu, hòa nhập xã hội
37	Society	/səˈsaɪəti/	n	xã hội
38	Issue	/ˈɪs.ju:/	v/n	phát hành, phát ra/vấn đề
	Awareness	/əˈwɛrnəs/	n	sự nhận thức
39	Promote	/prəˈmoʊt/	v	thăng chức, xúc tiến, quảng cáo
40	Affect = influence Have a good/bad influence on sb Under the influence of sb/sth	/əˈfekt/	v	ảnh hưởng có ảnh hưởng tốt/xấu đến ai chịu ảnh hưởng của ai/cái gì
41	Crime	/kraɪm/	n	tội phạm, tội ác
42	Overpopulation	/ˌoʊvəˈpɑ:pjələrtɪd/	n	bùng nổ dân số
43	Bullying Physical bullying Verbal bullying Social bullying Cyberbullying	/ˈbʊlɪŋ/ /ˈfɪzɪkəl ˌbʊlɪŋ/ /ˈvɜ:bəl ˌbʊlɪŋ/ /ˈsoʊʃəl ˌbʊlɪŋ/ /ˈsaɪbə ˌbʊlɪŋ/	n np np np np	bắt nạt, ức hiếp bắt nạt về thể chất bắt nạt bằng lời nói bắt nạt xã hội bắt nạt qua mạng
44	Peer pressure	/ˈpɪr ˌpreʃə/	np	áp lực đồng trang lứa
45	Body shaming	/ˈbɑ:di ʃeɪmɪŋ/	np	miệt thị ngoại hình
46	Case	/keɪs/	n	trường hợp, vụ việc
47	Depression Depress Depressing Depressed	/dɪˈpreʃən/ /dɪˈpres/ /dɪˈpresɪŋ/ /dɪˈprest/	n v adj adj	sự trầm cảm, tình trạng suy thoái làm cho buồn rầu làm chán nản chán nản
48	Self-confidence	/ˌselfˈkɑ:nfədəns/	n	sự tự tin
49	Distance	/ˈdɪstəns/	n	khoảng cách
50	School performance	/sku:l pəˈfɔ:rməns/	np	thành tích học tập
51	Draw attention to sth			thu hút sự chú ý về cái gì
52	The odd one out	/ði: ɑ:dz wʌn aʊt/	np	người lập dị, lạc lõng

53	Appearance	/ə'pɪərəns/	n	sự xuất hiện, diện mạo, vẻ bề ngoài
54	Hang out with sb			đi chơi/la cà với ai
55	Permission	/pə'mɪʃən/	n	sự cho phép
56	Consequence	/'kɒnsɪkwəns/	n	hậu quả
57	Offensive	/ə'fensɪv/	adj	làm khó chịu, kinh tởm; xúc phạm, làm mất lòng; làm nhục, sỉ nhục
58	Embarrassed	/ɪm'berəst/	adj	lúng túng, ngại ngùng, xấu hổ
59	Painful	/'peɪnfəl/	adj	đau đớn
60	Sympathy	/'sɪmpəθi/	n	sự đồng cảm, sự thương cảm
61	Anxious Anxiety	/'æŋkʃəs/ /æŋ'zaɪəti/	adj n	lo lắng nỗi lo
62	Victim	/'vɪktəm/	n	nạn nhân
63	Deal with = face to			đối phó, giải quyết

PART 3: GRAMMAR (Các em chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu hỏi về ngữ pháp)

Các chủ điểm ngữ pháp đã học:

1. *Cleft sentences with It is/was.... that/who....*
2. *Linking words and phrases*
3. *Prepositions*
4. *Word forms*

READING

Gồm 03 bài đọc hiểu

Chủ điểm: 1. *Cuộc sống của chúng ta*
2. *Tương lai của chúng ta*

Các em đọc bài và chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu hỏi.

Reading 1: Đọc hiểu

Reading 2: Bài đọc điền khuyết ngữ/ cụm từ

Reading 3: Bài đọc điền khuyết ngữ pháp

WRITING

Gồm 3 phần

1. Các em viết lại câu mà không thay đổi ý nghĩa bằng cách sử dụng các gợi ý;
2. Các em hãy viết 1 đoạn văn/ bài (khoảng 120 - 150 từ) về chủ đề được cho.

**** Các chủ đề viết:**

Topic 1: Write a paragraph (120-150 words) about the benefits of self-study.

Topic 2: Write a proposal (120-150 words) to the local authority about organising charity events.

Use the suggested ideas below to help you. You can also add your own ideas.

Title: Organising charity events to help poor, needy, and homeless people

Who: people who are interested and free to help, especially cooks and hairdressers

When: weekends

Duration: three months

Where: City Park

Activities: cooking and serving free meals, free haircuts, giving away donated food

Goals:

- to raise awareness of the issue
- to encourage kindness in the community.
- to help poor, needy, and homeless
- to understand their needs

SPEAKING

Các chủ đề nói

THE END – OF – TERM TEST – SPEAKING SESSION/ English 11

Academic year: 2024 - 2025

Part 1: SOCIAL INTERACTION (Time allotted: 1 minute)

(GV hỏi 2 câu hỏi trong 10 câu hỏi bên dưới, HS trả lời nhanh)

Topic 1: Family

1. How many people are there in your family? Who are they?

2. How many siblings (brother and sisters) do you have? Who are they?

3. Do you love your family? Why?

4. Who do you love most in your family? Why?

Topic 2: Your free time

1. What do you often do in your free time?

2. Do you play sports? Why?

3. What is your favorite hobby? Why?

Topic 3: Your school life

1. What is your favorite subject? Why?

2. How is your school life? Why do you say so?

3. What do you do to become a good student at school?

Part 2: PREPARATION FOR TOPIC PRESENTATIONS (Time allotted: 1 minutes)

(HS được chuẩn bị trước phần này ở nhà , bốc thăm chọn 1 trong 4 chủ đề khi vào thi, nói ngắn gọn trong 1 phút)

Topic 1. PRESERVING OUR HERITAGE

Part 2: Talk about your favorite heritage site in Vietnam (25-40 words)

Topic 2. EDUCATION OPTIONS FOR SCHOOL LEAVERS

Part 2: Talk about the job that you want to do in the future (25-40 words)

Topic 3. BECOMING INDEPENDENT

Part 2: Talk about 1 necessary life skill for the teenagers to be independent (25-40 words)

Topic 4. SOCIAL ISSUES

Part 2: Talk about things you do to help reduce pollution in your neighborhood (25-40 words)

Part 3: FOLLOW- UP QUESTIONS (Time allotted: 1 minute)

(GV hỏi HS 2 câu hỏi liên quan đến chủ đề đã bốc thăm và trình bày ở trên, HS trả lời ngắn gọn)

Topic 1. PRESERVING OUR HERITAGE

1. How can young people help to preserve cultural heritage?

2. How do tourists affect natural heritage sites?

3. What does the Vietnamese government do to preserve heritage?

Topic 2. EDUCATION OPTIONS FOR SCHOOL LEAVERS

1. In Vietnam, what are some common choices for school-leavers?

2. Would you prefer to go to university or start working after school? Why?

3. Is vocational education a good option for you after leaving An Khanh high school? Why?

Topic 3. BECOMING INDEPENDENT

1. Do you think that you are an independent person now? Why?

2. How can students manage their time effectively?

3. Is it important to learn how do housework to live independently? Why?

Topic 4. SOCIAL ISSUES

1. What are some common social issues in Vietnam?

2. To you, what social issue is the most serious among the young? Why?

3. What can students do to help reduce school violence?

_____THE END_____